

Số: 39/2026/CBTT/SSV

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mã chứng khoán: không có

Trụ sở chính: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6299 8000 **Fax:** 028 3939 0815

Người thực hiện công bố thông tin: Ông YANG SEUNGWON – Phó Tổng Giám đốc (Người được ủy quyền công bố thông tin)

Địa chỉ: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 **Fax:** 028 3939 0815

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính và Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2026

Thông tin này đã được công bố vào ngày 17/07/2026 tại địa chỉ trang thông tin điện tử <https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cai-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người được ủy quyền công bố thông tin



YANG SEUNGWON

Phó Tổng Giám đốc

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026**

NIÊN ĐỘ TỪ 01/04/2026 – 30/06/2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2026 VND	Số đầu năm 31.12.2025 VND
100	TÀI SẢN			
	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.203.201.722.703	6.849.653.910.054
110	Tài sản tài chính		7.194.595.880.022	6.842.282.864.957
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	170.160.190.701	313.323.206.486
111.1	Tiền		170.160.190.701	313.323.206.486
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.1	1.182.437.697.127	370.597.838.000
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.2	1.873.906.552.063	1.808.932.590.318
114	Các khoản cho vay	5.3	3.846.133.243.495	4.239.172.232.714
117	Các khoản phải thu	6	119.259.841.987	107.292.498.611
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính			
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		119.259.841.987	107.292.498.611
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		119.259.841.987	107.292.498.611
118	Trả trước cho người bán		1.911.809.700	1.518.700.617
	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	779.507.943	979.649.985
122	Các khoản phải thu khác	6	7.037.006	466.148.226
130	Tài sản ngắn hạn khác		8.605.842.681	7.371.045.097
131	Tạm ứng		200.000.000	-
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		237.695.000	350.005.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.1	7.525.079.681	6.657.972.097
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.1	643.068.000	363.068.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		514.030.229.805	752.718.676.531
210	Tài sản tài chính dài hạn	9	413.617.975.083	670.836.629.821
212	Các khoản đầu tư		415.160.443.113	671.860.443.113
212.1	Các khoản đầu tư HTM		370.000.000.000	626.700.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác		45.160.443.113	45.160.443.113
213	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(1.542.468.030)	(1.023.813.292)
220	Tài sản cố định		52.326.478.778	52.198.994.842
221	Tài sản cố định hữu hình	10	22.452.438.900	19.235.757.614
222	Nguyên giá		57.385.177.003	52.088.412.003
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.932.738.103)	(32.852.654.389)
227	Tài sản cố định vô hình	11	29.874.039.878	32.963.237.228
228	Nguyên giá		54.652.765.488	54.652.765.488
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.778.725.610)	(21.689.528.260)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.192.210.000	3.192.210.000
250	Tài sản dài hạn khác		44.893.565.944	26.490.841.868
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.2	11.741.107.590	11.726.307.590
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.2	12.386.053.478	6.500.627.862
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		10.763.906.416	8.263.906.416
255	Tài sản dài hạn khác		10.002.498.460	-
270	TỔNG TÀI SẢN		7.717.231.952.508	7.602.372.586.585

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2026
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2026 VND	Số đầu năm 31.12.2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.128.601.156.033	5.064.886.509.804
310	Nợ phải trả ngắn hạn		5.128.601.156.033	5.064.886.509.804
311	Vay ngắn hạn	12	5.061.373.000.000	5.021.878.000.000
312	Vay ngắn hạn		5.061.373.000.000	5.021.878.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	17.960.543.911	1.770.323.940
320	Phải trả người bán ngắn hạn	14	13.948.700.484	3.467.377.586
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.876.679.582	14.010.484.737
323	Phải trả người lao động			
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.483.653.439	22.708.894.623
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		958.578.617	1.051.428.918
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.588.630.796.475	2.537.486.076.781
410	Vốn chủ sở hữu		2.588.630.796.475	2.537.486.076.781
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối		660.851.990.567	609.707.270.873
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		659.437.151.638	610.474.701.367
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		1.414.838.929	(767.430.494)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.717.231.952.508	7.602.372.586.585



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế toán trưởng



Kim SooHwan
Giám Đốc Tài Chính



Yang SeungWon
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ 30.06.2026 VND	Số đầu năm 31.12.2025 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
005	Ngoại tệ các loại (USD)	205	205
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán	653.436.590.000	387.762.600.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	382.630.000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	16.422.365.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	245.600.000.000	320.000.000.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		
014	Chứng quyền(số lượng)	20.979.300	-
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	7.028.760.295.690	7.390.796.950.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.001.737.210.000	6.265.941.910.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		1.054.592.700.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	976.543.900.000	-
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	50.445.040.000	70.262.340.000
021.7	<i>Tiền ký quỹ của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	34.145.690	-
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	275.543.320.000	268.256.290.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	25.523.320.000	18.176.290.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	250.020.000.000	250.080.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	128.705.501.060	102.843.770.160

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2026 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ 30.06.2026 VND	Số đầu năm 31.12.2025 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	Theo giá trị (VND)	
025	Quyền mua cổ phiếu	46.774.980.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng	193.527.999.247	158.737.584.311
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	190.407.805.385	149.454.009.863
027.1	Tiền gửi của nhà đầu tư tại VSD	34.145.690	-
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.087.533.434	4.865.165.605
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	890.418.538	1.435.185.615
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	884.553.476	35.435.611
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	5.865.062	1.399.750.004
30	Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	108.096.200	2.983.223.228
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	193.422.999.247	155.757.612.311
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	192.087.429.520	149.089.384.403
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.335.569.727	6.668.227.908
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	105.000.000	2.979.972.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế toán trưởng



Kim SooHwan
Giám Đốc Tài Chính



Yang SeungWon
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ II.2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 02.2026 VND	Quý 02.2025 VND	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG		194.637.546.150	153.882.549.316	363.892.345.009	296.686.909.906
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		16.498.332.005	6.035.187.819	23.452.571.646	10.479.367.519
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		2.306.707.800	1.627.331.901	2.785.206.059	2.388.340.701
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		705.468.250	1.123.412.506	828.828.850	998.107.976
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	17.1	11.169.720.555	3.562.372.712	17.086.980.837	6.950.991.342
01.4	Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		2.316.435.400	(277.929.300)	2.751.555.900	141.927.500
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	17.1	46.482.418.101	38.627.672.327	87.584.310.382	76.224.655.653
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.1	110.136.808.018	87.557.805.945	220.198.374.521	175.524.576.816
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.2	10.967.526.589	13.429.926.854	21.462.067.656	22.982.481.989
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17.3	6.000.000.000	6.100.000.000	6.000.000.000	8.645.454.545
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.3				
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.2	618.409.859	591.547.389	1.257.224.884	1.230.117.178
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	17.3	3.900.000.000	1.500.000.000	3.900.000.000	1.500.000.000
11	Thu nhập hoạt động khác	17.2	34.051.578	40.408.982	37.795.920	100.256.206
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		194.637.546.150	153.882.549.316	363.892.345.009	296.686.909.906
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		4.674.424.362	5.932.840.857	5.798.468.021	8.231.043.827
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính		2.499.128.600	6.903.265.532	3.381.901.300	8.514.242.642
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		1.563.782.050	(1.132.444.676)	1.588.696.650	(485.932.516)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		611.513.712	162.020.001	827.870.071	202.733.701
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay		84.919.211.113	54.426.301.016	161.434.687.086	109.446.555.685
26	Chi phí hoạt động tự doanh		189.802.681	85.537.249	331.751.595	90.588.649
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.1	35.838.424.775	35.928.408.413	67.633.901.404	63.857.088.235

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ II.2026
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 02.2026 VND	Quý 02.2025 VND	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
28	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18.2	3.000.000.000	5.509.809.440	3.000.000.000	5.810.594.596
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.600.000.000	-	1.600.000.000	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		690.690.797	649.739.051	1.383.551.957	1.337.935.007
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.2	1.781.250.499	(1.381.592.183)	7.081.455.753	2.722.091.357
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		132.693.804.227	101.151.043.843	248.263.815.816	191.495.897.356
41	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		764.214	6.675.010	1.332.430	6.675.010
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		183.121.583	148.588.417	366.723.705	621.973.374
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		183.885.797	155.263.427	368.056.135	628.648.384
51	CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		2.724.488.528	346.995.548	5.743.586.227	437.048.207
54	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		346.413.050	-	518.654.738	-
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		3.070.901.578	346.995.548	6.262.240.965	437.048.207
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	18.3	21.413.640.745	16.970.959.350	45.779.764.695	38.215.085.013
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		37.643.085.397	35.568.814.002	63.954.579.668	67.167.527.714
71	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
	Thu nhập khác		6.462.815	5.094.057	6.470.320	5.241.085
72	Chi phí khác		41.730	-	41.730	-
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		6.421.085	5.094.057	6.428.590	5.241.085
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		37.649.506.482	35.573.908.059	63.961.008.258	67.172.768.799

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II.2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

i	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II	
			2026 VND	2025 VND
01	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
02	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		63.961.008.258	67.172.768.799
03	Điều chỉnh cho các khoản:		(70.162.749.485)	(67.996.116.772)
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	5.169.281.064	4.887.304.106
04	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		518.654.738	-
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(17.015)	6.502.607
06	Chi phí lãi vay		161.434.687.086	109.446.555.685
07	Lỗ từ hoạt động đầu tư		-	139.088.988
08	Dự thu tiền lãi		(237.285.355.358)	(182.475.568.158)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		1.588.696.650	(485.932.516)
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		1.588.696.650	(485.932.516)
17	Lỗi khác			
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(3.580.384.750)	(1.140.035.476)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		(3.580.384.750)	(1.140.035.476)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(169.167.821.458)	(156.777.600.496)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(809.848.171.027)	147.651.510.692
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		191.726.038.255	37.917.888.310
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		393.038.989.219	(206.190.676.624)
35	(Tăng)/giảm các khoản phải thu bán tài sản tài chính		-	(186.393.439.095)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		225.318.011.982	189.906.892.719
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		200.142.042	185.557.828
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		459.111.220	346.006.082
40	Tăng/(Giảm) các tài sản khác		112.310.000	(2.448.390.000)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(8.008.050.927)	(10.638.318.438)
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(6.752.533.200)	(109.012.106)
43	Thuế TNDN đã nộp		(14.197.478.643)	(10.575.218.894)
44	Lãi vay đã trả		(159.396.332.513)	(116.895.986.299)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		10.088.213.815	1.276.437.030
47	Tăng/Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		5.247.384.924	(152.907.396)
48	Tăng/Giảm phải trả người lao động			
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền đang lưu hành		15.841.841.855	5.759.185.679
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	81.000.000
52	Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.997.298.460)	(6.498.129.984)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(177.361.250.785)	(159.226.916.461)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II.2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II	
			2026 VND	2025 VND
61	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(5.296.765.000)	(5.213.063.400)
62	Thu tiền từ thanh lý TSCĐ			
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.296.765.000)	(2.627.781.700)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
71				
73	Tiền vay gốc	12	9.874.067.500.000	6.924.933.960.367
73.2	Tiền vay khác		9.874.067.500.000	6.924.933.960.367
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	12	(9.834.572.500.000)	(7.089.376.522.814)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(9.834.572.500.000)	(7.089.376.522.814)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.495.000.000	(321.550.082.264)
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(143.163.015.785)	(210.912.951.708)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	313.323.206.486	505.187.855.378
101.1	Tiền		313.323.206.486	255.187.855.378
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	250.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	170.160.190.701	294.274.903.670
103.1	Tiền		170.160.190.701	294.274.903.670
103.2	Các khoản tương đương tiền			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
104				



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế toán trưởng





Kim SooHwan
Giám Đốc Tài Chính

Yang SeungWon
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II.2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		2026 VND	2025 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	31.520.100.089.158	29.304.769.903.948
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(31.479.146.293.636)	(29.351.987.239.052)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	21.007.650.842.760	19.694.120.252.681
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(21.010.939.096.318)	(19.676.191.036.191)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	349.675.043.154	195.664.589.479
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(352.550.170.182)	(194.009.180.666)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	34.790.414.936	(27.632.709.801)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	158.737.584.311	248.411.811.845
30	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	158.737.584.311	248.411.811.845
31	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	149.454.009.863	242.893.244.741
32	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.865.165.605	4.136.081.957
33	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.435.185.615	1.267.819.992
34	Tiền gửi của tổ chức phát hành	2.983.223.228	114.665.155
35			
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	193.527.999.247	220.779.102.044
40	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	193.527.999.247	220.779.102.044
41	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	190.441.951.075	195.675.909.637
42	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.087.533.434	14.018.762.785
43	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	890.418.538	9.314.355.654
44	Tiền gửi của tổ chức phát hành	108.096.200	1.770.073.968
45			



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế toán trưởng



Kim SooHwan
Giám Đốc Tài Chính



Yáng SeungWon
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ II.2026

Chi tiêu	Tại ngày		Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày	
	01.01.2025	01.01.2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.06.2025	30.06.2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
1.1 Vốn điều lệ	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	478.345.835.473	609.707.270.873	53.603.936.340	-	51.144.719.694	-	531.949.771.813	660.851.990.567
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	478.489.009.339	610.474.701.367	51.984.357.380	-	48.962.450.271	-	530.473.366.719	659.437.151.638
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(143.173.866)	(767.430.494)	1.619.578.960	-	2.182.269.423	-	1.476.405.094	1.414.838.929
Tổng cộng	2.406.124.641.381	2.537.486.076.781	53.603.936.340		51.144.719.694		2.459.728.577.721	2.588.630.796.475



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế toán trưởng



Kim SooHwan
Giám Đốc Tài Chính





Yang SeungWon
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 07 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 82/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 9 năm 2025.

Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)

Ông Han Bok Hee	Chủ tịch HĐTV
Ông Shin JongHyu	Thành viên
Bà Cho HaeWon	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han Bok Hee	Tổng Giám đốc
Ông Yang Seung Won	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Trụ sở chính

Ông Han Bok Hee	Chủ tịch HĐTV
-----------------	---------------

Tầng 18, Tháp B, Khu Thương Mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Securities (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị

đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được

chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính nhằm hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	170.160.190.701	313.323.206.486
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	170.160.190.701	313.323.206.486

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	111.736.284.750	110.922.700.750	651.554.200	597.838.000
Chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	1.071.514.996.377	1.071.514.996.377	370.000.000.000	370.000.000.000
	1.183.251.281.127	1.182.437.697.127	370.651.554.200	370.597.838.000

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	81.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex (TMS)	-	81.000.000.000
-Trái phiếu công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina (HOS)	100.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.773.906.552.063	1.727.932.590.318
	1.873.906.552.063	1.808.932.590.318

5.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hoạt động cho vay ký quỹ	3.748.539.568.705	4.146.172.778.080
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	97.593.674.790	92.999.454.634
	3.846.133.243.495	4.239.172.232.714

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	78.375.503.716	73.076.478.831
Phải thu lãi hoạt động Margin	40.841.276.054	34.032.934.634
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	43.062.217	183.085.146
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	779.507.943	1.018.519.431
Phải thu khác	7.037.006	466.148.226
	120.046.386.936	108.777.166.268

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê nhà, văn phòng	709.181.088	-
Chi phí công nghệ thông tin	3.971.282.525	6.178.761.687
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.366.908.006	181.340.388
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	49.864.652
Chi phí CCDC	477.708.062	248.005.370
	7.525.079.681	6.657.972.097

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	3.145.586.028	4.413.982.443
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	941.263.882	1.285.873.573
Chi phí trả trước khác	110.624.481	189.888.397
Chi phí công nghệ thông tin	8.188.579.087	610.883.449
	12.386.053.478	6.500.627.862

8. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

8.1 Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	643.068.000	363.068.000
	643.068.000	363.068.000

8.2 Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ tiền thuê văn phòng	5.296.507.590	5.296.507.590
Ký quỹ khác	6.444.600.000	6.429.800.000
	11.741.107.590	11.726.307.590

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Mẫu số B09a – CTCK

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trái phiếu doanh nghiệp	370.000.000.000	626.700.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex (TMS)	-	70.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà (SBT)	-	75.700.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công (TTC)	-	111.000.000.000
- Trái phiếu Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- Công Ty Cổ Phần (BCM)	-	
- Công ty Cổ phần Tasco Auto	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
- Tập đoàn Vingroup Công ty cổ phần	200.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	45.160.443.113	45.160.443.113
-Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
	<u>415.160.443.113</u>	<u>671.860.443.113</u>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 30/06/2026 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	5,82%	5,82%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Thiết bị quản lý</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.280.167.528	25.519.163.375	52.088.412.003
Mua sắm mới			5.296.765.000	5.296.765.000
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.280.167.528	30.815.928.375	57.385.177.003
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	19.517.656.039	12.045.917.250	32.852.654.389
Khấu hao trong kỳ		868.703.371	1.211.380.343	2.080.083.714
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	20.386.359.410	13.257.297.593	34.932.738.103
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	5.762.511.489	13.473.246.125	19.235.757.614
Số dư cuối kỳ	-	4.893.808.118	17.558.630.782	22.452.438.900

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026
(Tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	54.338.345.488	54.652.765.488
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	314.420.000	54.338.345.488	54.652.765.488
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	21.689.528.260	21.689.528.260
Hao mòn trong kỳ	-	3.089.197.350	3.089.197.350
Dư cuối kỳ		24.778.725.610	24.778.725.610
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	32.648.817.228	32.963.237.228
Số dư cuối kỳ	314.420.000	29.559.619.878	29.874.039.878

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m²; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

12. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	Số đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước	Theo hợp đồng	4.600.198.000.000	8.614.998.000.000	8.417.598.000.000	4.797.598.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	Theo hợp đồng	421.680.000.000	1.259.069.500.000	1.416.974.500.000	263.775.000.000
		5.021.878.000.000	9.874.067.500.000	9.834.572.500.000	5.061.373.000.000

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.532.170.071	1.540.523.585
Phải trả Tổng công ty lưu ký	236.255.840	229.800.355
Phải trả chứng quyền quý II	16.192.118.000	-
	17.960.543.911	1.770.323.940

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026
(Tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
CN Công ty TNHH Lotte Rent-A-Car Vina tại Tp.HCM	189.750.868	191.570.794
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	213.178.080	357.448.000
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm An Toàn	252.363.906	-
Công ty cổ phần Công nghệ dịch vụ Tin học HPT	-	275.616.000
Công Ty TNHH Tư Vấn Quản Trị Red	-	395.000.000
Công Ty TNHH Công Nghệ Cao Lotte-HPT Việt Nam	1.418.760.000	1.418.760.000
Khác	11.874.647.630	828.982.792
	13.948.700.484	3.467.377.586

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	458.874.822	2.795.455
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.362.081.550	8.743.271.629
Thuế Thu nhập cá nhân	9.738.468.732	5.100.379.321
Các loại thuế khác	317.254.478	164.038.332
	17.876.679.582	14.010.484.737

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.398.869.801	9.616.060.058
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	5.084.783.638	13.092.834.565
	16.483.653.439	22.708.894.623

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026
(Tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

17. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17.1 (a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý II.2026	Quý II.2025
Cổ tức, lãi từ tài sản tài chính FVTPL	14.181.896.605	6.313.117.119
Tài Sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	46.482.418.101	38.627.672.327
Doanh thu từ hoạt động margin	107.833.378.384	84.718.428.067
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán Chứng quyền	2.303.429.634 2.316.435.400	2.839.377.878 (277.929.300)
	173.117.558.124	132.220.666.091

17.2 (b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	Quý II.2026	Quý II.2025
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	10.967.526.589	13.429.926.854
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	618.409.859	591.547.389
Doanh thu hoạt động khác	34.051.578	40.408.982
	11.619.988.026	14.061.883.225

17.3 (c) Doanh thu hoạt động tư vấn

	Quý II.2026	Quý II.2025
Doanh thu dịch vụ tư vấn tài chính	3.900.000.000	1.500.000.000
Doanh thu tư vấn phát hành trái phiếu	6.000.000.000	6.100.000.000
	9.900.000.000	7.600.000.000

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

18.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý II.2026	Quý II.2025
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	5.956.734.648	5.054.212.569
Chi phí nhân viên	12.130.755.442	10.142.206.472
Công cụ dụng cụ	291.316.771	315.970.289
Khấu hao tài sản cố định	1.965.865.329	1.953.839.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.664.004.529	7.676.649.865
Phí hoa hồng môi giới độc lập	8.657.333.949	10.405.052.380
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ	17.500.002 154.914.105	17.500.002 362.976.983
Chi phí khác		
	35.838.424.775	35.928.408.413

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026
(Tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

18.2 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính và hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Quý II.2026	Quý II.2025
Chi phí lương và các khoản theo lương	875.722.296	1.932.014.732
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	26.580.192	41.867.857
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.962.810	1.962.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	876.985.201	863.317.035
Chi phí khác	-	1.045.002
Chi phí quản lý hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.000.000.000	1.288.009.821
Chi phí tư vấn đầu tư	1.600.000.000	-
	6.381.250.499	4.128.217.257

18.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý II.2026	Quý II.2025
Chi phí lương và các khoản theo lương	10.657.115.746	7.304.251.511
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	293.851.845	222.946.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4.432.092.806
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	673.004.963	547.064.709
Chi phí thuê văn phòng	4.382.525.492	4.354.274.746
Chi phí khác	5.407.142.699	110.329.384
	21.413.640.745	16.970.959.350

19 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Kỳ ba tháng kết thúc ngày

	30.06.2026		30.06.2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Công ty				
Cổ phiếu	10.047.800	309.220.928.350	4.897.756	112.186.611.750
Chứng chỉ tiền gửi	156	208.725.000.000	4	178.000.000.000
Trái phiếu	91.617.719	9.373.575.556.377	53.782.107	5.967.941.724.814
Chứng quyền	34.780.700	28.271.876.000	10.165.000	5.542.725.000
Chứng chỉ quỹ	1.018.600	36.127.773.000	-	-
Nhà Đầu Tư				
Cổ phiếu	404.637.780	10.257.584.450.810	480.042.147	11.418.868.616.600
Chứng chỉ quỹ	149.136	5.053.328.660	74.647	1.862.271.150
Chứng quyền	4.674.802	4.084.779.150	1.291.171	930.220.270
Trái phiếu	14.023	1.428.980.580	10.860	111.837.136.614
Tổng cộng	546.940.717	20.224.072.672.927	550.263.692	17.797.169.306.198

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 07 năm 2026



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế toán trưởng



Kim SooHwan
Giám Đốc Tài Chính

Yang SeungWon
Phó Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 271/2026/CV/SSV-FA
V/v: Giải trình LNST Quý II năm 2026

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM



Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:..."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Quý II.2026	Quý II.2025	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	194.637.546.150	153.882.549.316	40.754.996.834	26%
II. Chi phí hoạt động	132.693.804.227	101.151.043.843	31.542.760.384	31%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	183.885.797	155.263.427	28.622.370	18%
IV. Chi phí tài chính	3.070.901.578	346.995.548	2.723.906.030	N/A
VI. Chi phí quản lý	21.413.640.745	16.970.959.350	4.442.681.395	26%
VII. Kết quả hoạt động	37.643.085.397	35.568.814.002	2.074.271.395	6%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	6.421.085	5.094.057	1.327.028	26%
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	37.649.506.482	35.573.908.059	2.075.598.423	6%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	7.566.844.208	6.943.380.243	623.463.965	9%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	30.082.662.274	28.630.527.816	1.452.134.458	5%

Nguyên nhân biến động:

1/ Doanh thu Quý II năm 2026 tăng 40.7tỷ đồng so với cùng kỳ Quý II năm 2025 (tương đương tăng 26%)

2/ Chi phí hoạt động trong Quý II năm 2026 tăng 31 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý II năm 2025 (tương đương tăng 31%) là do:

Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo..

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý II.2026 tăng 4.4tỷ so với Quý II.2025 (tương đương 26%)

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế Quý II.2026 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ Quý II.2025.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 17 tháng 07 năm 2026

 Phó Tổng Giám đốc 




Yang SeungWon

